TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH TIỀN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 160/2022/DS-PT
Ngày: 14/7/2022
V/v tranh chấp "*Hợp đồng vay tài sản*"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Mai Hoàng Khải**;

Các Thẩm phán: Ông **Lê Thanh Vân**;

Ông **Võ Ngọc Giàu**.

***- Thư ký phiên tòa*:** Bà **Nguyễn Thị Diễm Nhi** - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Tiền Giang.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang: Bà **Hà Ngọc Thư Trúc** - Kiểm sát viên tham gia phiên toà.

Ngày 14 tháng 7 năm 2022, tại Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 120/2022/TLPT-DS ngày 23 tháng 6 năm 2022 về việc tranh chấp "*Hợp đồng vay tài sản*".

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 72/2022/DS-ST ngày 18 tháng 3 năm 2022 của Toà án nhân dân huyện G, tỉnh Tiền Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 152/2022/QĐ-PT ngày 27 tháng 6 năm 2022, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:*
Chị Đỗ Thị Thanh T, sinh năm 1975. (Có mặt)
Địa chỉ: Ấp T, xã Đ, huyện G, tỉnh Tiền Giang.
2. *Bị đơn:*
Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1963. (Có mặt)
Địa chỉ: Ấp K, xã Đ, huyện G, tỉnh Tiền Giang.
3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:
Ông Trần Văn H, sinh năm 1959. (Có mặt)
Địa chỉ: ấp K, xã Đ, huyện G, tỉnh Tiền Giang.
3. *Người làm chứng:*
Chị Sử Cao Nhật T1, sinh năm 1978. (Vắng mặt)
Địa chỉ: ấp L, xã Th, huyện G, tỉnh Tiền Giang.

4. Người kháng cáo: Bị đơn Nguyễn Thị L, Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Văn H.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo bản án sơ thẩm,

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản hòa giải và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn chị Đỗ Thị Thanh T trình bày:

Vào ngày 05/4/2020, do cần tiền nên bà Nguyễn Thị L có vay của chị T số tiền là 46.932.000 đồng (bốn mươi sáu triệu, chín trăm ba mươi hai ngàn đồng), thời hạn vay: 03 (ba) tháng, lãi suất là 02%/tháng, tức là đến ngày 05/7/2020 thì bà L phải trả lại cho chị T đủ số tiền vay này.

Đến ngày 13/5/2020 thì bà L có đem tiền đến cửa hàng của chị T để trả, thư ký của chị T là Sử Cao Nhật T1 có nhận thay chị T số tiền là 10.000.000 đồng (mười triệu đồng) bà L trả tiền là tiền nợ gốc, kể từ đó cho đến nay bà L ngưng luôn không trả cho chị T. Chị T đã nhiều lần đến nhà bà L đòi nhưng bà L không trả, cứ hẹn lần hẹn lựa cho đến nay. Đối với số tiền 10.000.000 đồng (mười triệu đồng) này thì bà L trả thông qua thư ký của chị T tên là T1 nhận thay thì chị T1 đã giao lại đủ cho chị T xong 10.000.000 đồng (mười triệu đồng) này. Biên nhận nợ ngày 05/4/2020 là do thư ký của chị T là Sử Cao Nhật T1 viết tại cửa hàng của chị T, có đọc lại cho bà L nghe nội dung, bà L ký tên và ghi họ tên vào biên nhận này. Hiện nay, bà L còn nợ lại chị T số tiền là 36.932.000 đồng (ba mươi sáu triệu chín trăm ba mươi hai ngàn đồng).

*Nay chị T yêu cầu:*Buộc bà Nguyễn Thị L phải trả cho chị T số tiền là 36.932.000 đồng (ba mươi sáu triệu chín trăm ba mươi hai ngàn đồng) và số tiền lãi theo mức lãi suất là 0,83%/tháng, yêu cầu tính lãi từ ngày 13/5/2020 cho đến ngày xét xử. Yêu cầu trả vốn và lãi một lần khi án có hiệu lực pháp luật.

Bị đơn bà Nguyễn Thị L trình bày:

Bà không có vay tiền của chị Đỗ Thị Thanh T, nhưng biên nhận ngày 05/4/2020 là do bà ký tên, ghi họ tên, có người đến nhà bà kêu bà ký tên, ghi họ tên thì bà ký tên, ghi họ tên. Bà hỏi ký gì thì người đó nói bà ký tên, ghi họ tên rồi mai mốt biết. Bà cũng không biết người đó họ tên gì, địa chỉ ở đâu. Nhưng bà xác định chữ ký tên, ghi họ tên trong biên nhận ngày 05/4/2020 là do bà ký tên, ghi họ tên. Nay chị T khởi kiện yêu cầu bà trả số tiền là 36.932.000 đồng (ba mươi sáu triệu chín trăm ba mươi hai ngàn đồng), yêu cầu tính lãi từ ngày 13/5/2020 cho đến ngày xét xử, trả lãi theo lãi suất 0,83%/tháng, yêu cầu trả một lần khi án có hiệu lực pháp luật thì bà không đồng ý, lý do bà không có vay tiền của chị T, bà không nợ tiền gì của chị T.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Văn H trình bày:

Ông là chồng của bà Nguyễn Thị L. Số tiền vay theo biên nhận ngày 05/4/2020 thì ông không biết, ông chỉ mua vật liệu xây dựng của chị Đỗ Thị Thanh T để cất nhà ở, với số tiền mua vật liệu là 36.791.000 đồng (ba mươi sáu

triệu, bảy trăm chín mươi mốt ngàn đồng) ông đi mua, sau đó vợ ông là bà L có đem tiền đến trả cho thư ký của chị T tên là T1, bà L đã trả cho chị T1 được hai lần tiền, với số tiền lần thứ nhất trả được 2.000.000 đồng (hai triệu đồng), lần thứ hai trả được 11.000.000 đồng (mười một triệu đồng), ngày tháng năm bà L đem tiền trả cho chị T1 thì ông không nhớ rõ, cả hai lần trả tiền nay bà L trả tiền cho chị T1 thì không có làm biên nhận trả. Hiện nay ông còn nợ lại chị T số tiền là 23.791.000 đồng (hai mươi ba triệu, bảy trăm chín mươi mốt ngàn đồng).

Nay qua yêu cầu khởi kiện của chị Đỗ Thị Thanh T yêu cầu buộc bà Nguyễn Thị L phải trả cho chị T số tiền là 36.932.000 đồng (ba mươi sáu triệu chín trăm ba mươi hai ngàn đồng), yêu cầu tính lãi từ ngày 13/5/2020 cho đến ngày xét xử, trả lãi theo lãi suất 0,83%/tháng. Yêu cầu trả vốn và lãi một lần khi án có hiệu lực pháp luật thì ông không đồng ý theo yêu cầu của chị T, ông chỉ đồng ý trả cho chị T số tiền là 23.791.000 đồng (hai mươi ba triệu, bảy trăm chín mươi mốt ngàn đồng) nhưng ông xin trả lần đầu là 7.000.000 đồng (bảy triệu đồng), lần thứ hai trả 7.000.000 đồng (bảy triệu đồng), còn lại lần cuối cùng sẽ trả hết, chứ ông không có tiền để trả một lần. Các giấy tờ, chứng cứ chứng minh cho lời ông trình bày thì ông không có để cung cấp cho tòa án.

Người làm chứng chị Sử Cao Nhật T1 trình bày:

Vào ngày 05/4/2020, bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1963. Địa chỉ: ấp K, xã Đ, huyện G, tỉnh Tiền Giang có vay của chị Đỗ Thị Thanh T số tiền là 46.932.000 đồng (bốn mươi sáu triệu, chín trăm ba mươi hai ngàn đồng) vì lý do viết chậm, chữ yếu nên bà L có nhờ chị là người làm cho chị T viết dùm tờ biên nhận nợ về việc vay tiền của chị T. Sau đó bà L ký tên xác nhận nợ phía dưới.

*** Bản án dân sự sơ thẩm số:** 72/2022/DS-ST ngày 18 tháng 3 năm 2022 của Toà án nhân dân huyện G, tỉnh Tiền Giang đã căn cứ Điều 26, Điều 35, Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Áp dụng Điều 463, Điều 466, 468, Điều 357 Bộ luật dân sự 2015; Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Xử:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của chị Đỗ Thị Thanh T.

Buộc bà Nguyễn Thị L có nghĩa vụ trả cho chị Đỗ Thị Thanh T số tiền là 43.675.800 đồng (trong đó gồm 36.932.000 đồng vốn gốc và số tiền lãi là 6.743.800 đồng).

Thời gian trả khi án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của chị T cho đến khi thi hành án xong, bà L còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên quyền kháng cáo của đương sự.

Ngày 30/3/2022 bà Nguyễn Thị L có đơn kháng cáo bản án sơ thẩm yêu cầu Toà án cấp phúc thẩm sửa toàn bộ bản án sơ thẩm theo hướng không chấp

nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của chị Đỗ Thị Thanh T vì bà cho rằng bà không biết Đỗ Thị Thanh T là ai và bà không có vay tiền gì của chị T. Cùng ngày người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Trần Văn H cũng có đơn kháng cáo bản án sơ thẩm yêu cầu Toà án cấp phúc thẩm xử không chấp nhận việc Toà sơ thẩm buộc vợ ông trả cho chị T số tiền gốc 36.932.000 đồng và tiền lãi. Ông đồng ý trả số tiền mua vật liệu xây dựng còn nợ ở cửa hàng Đức Minh (gia đình chồng của chị T) là 23.791.000 đồng và xin trả dần 3 tháng 7.000.000 đồng cho đến khi hết nợ.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bà L và ông H vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Nguyên đơn Đỗ Thị Thanh T vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và đề nghị giữ y án sơ thẩm.

Các đương sự không có sự thoả thuận được việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến:

+ Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký tòa án từ khi thụ lý vụ án đến thời điểm chuẩn bị nghị án đều được tiến hành đúng trình tự thủ tục do Bộ luật tố tụng dân sự quy định. Các đương sự thực hiện quyền, nghĩa vụ của người tham gia tố tụng đúng luật định.

+ Về quan điểm giải quyết vụ án, Kiểm sát viên nhận định án sơ thẩm xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị T buộc bà Nguyễn Thị L trả cho chị T 36.932.000 tiền vốn và 6.743.800 đồng tiền lãi, tổng cộng 43.675.800 đồng là có căn cứ đúng quy định của pháp luật. Bà L và ông H kháng cáo nhưng không cung cấp tài liệu chứng cứ mới nên không có cơ sở xem xét. Đề nghị HĐXX áp dụng khoản 1 Điều 308 của BLTTDS giữ y án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra xem xét. Căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên toà phúc thẩm. nghe các đương sự trình bày, tranh luận. ý kiến phát biểu nhận xét và đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát. Xét thấy:

[1] Về thủ tục: Bà L và ông H thực hiện quyền kháng cáo bản án sơ thẩm đúng theo các Điều 271, 272, 273 và khoản 2 Điều 276 của BLTTDS quy định nên được xem xét giai quyết theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Về quan hệ tranh chấp: Nguyên đơn Đỗ Thị Thanh T khởi kiện yêu cầu Nguyễn Thị L trả nợ tiền vay 36.932.000 đồng và tiền lãi phát sinh 0,83%/tháng từ 13/5/2020 cho đến ngày Toà án xét xử. Tranh chấp này thuộc thẩm quyền và phạm vi xem xét giải quyết theo các điều 4, 5, khoản 3 Điều 26 của BLTTDS và các điều 9, 11, 166, 280, 351, 357, 463, 466, 468 của BLDS năm 2015.

[3] Về nội dung tranh chấp và yêu cầu giải quyết:

[3.1] Nguyên đơn Đỗ Thị Thanh T trình bày vào ngày 05/4/2020 chị có cho bà Nguyễn Thị L vay số tiền 46.932.000 đồng với lãi suất 2%/tháng, thời hạn vay 03 tháng. Ngày 13/5/2020 bà L đem trả cho chị 10.000.000 đồng (do Sử Cao Nhật T1 là thư ký của chị nhận rồi giao lại cho chị). Sau đó ngưng luôn. Chị đã nhiều lần đến nhà bà L đòi tiền nhưng bà L cứ hẹn mà không trả. Nay chị T khởi kiện yêu cầu bà L trả cho chị 36.932.000 đồng tiền nợ còn lại và yêu cầu trả tiền lãi 0,83%/tháng từ ngày 13/5/2020 đến ngày Toà án xét xử.

[3.2] Bị đơn Nguyễn Thị L trình bày: Bà không có vay tiền của chị Đỗ Thị Thanh T nên theo yêu cầu khởi kiện của chị T bà không đồng ý trả.

[3.3] Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Trần Văn H trình bày: Ông là chồng bà L, bà L không có vay tiền của bà T. Số tiền vợ ông ký tên, ghi họ tên trong biên nhận nợ ngày 05/4/2020 thực tế là tiền ông mua vật liệu xây dựng của chị Đỗ Thị Thanh T do ông trực tiếp mua xây nhà tổng cộng 36.791.000 đồng, không phải tiền vay. Sau đó vợ ông đem tiền trả cho thư ký chị T 02 lần (lần 1 trả 2.000.000 đồ, lần 2 trả 11.000.000 đồng) việc trả tiền không có làm giấy tờ, còn người nhận tiền là thư ký của chị T nhưng ông không biết tên.

Nay theo yêu cầu khởi kiện của chị T đòi bà L trả 36.932.000 đồng vốn và tiền lãi thì ông không đồng ý. Ông chỉ đồng ý trả cho chị T 23.791.000 đồng nhưng xin trả 3 tháng 1 lần 7.000.000 đồng cho đến khi trả hết nợ. (Bút lục số 22, 23, 38, 57)

[3.4] Án sơ thẩm xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị T. Buộc bà L trả cho chị T 36.932.000 đồng và 6.743.800 đồng tiền lãi. Sau khi án sơ thẩm xử bà L và ông H đều không đồng ý nên cùng làm đơn kháng cáo. Xét yêu cầu kháng cáo của bà L và ông H nhận thấy:

[4] Bà L không thừa nhận có vay tiền của chị T nên không chấp nhận trả nợ vay theo yêu cầu khởi kiện của chị T như án sơ thẩm đã xử. Nhưng tại giấy vay tiền ngày 05/4/2020 thể hiện "Tôi Nguyễn Thị L, sinh năm 1963 ngụ ấp K, xã Đ, huyện G, tỉnh Tiền Giang. Nay tôi có vay tiền của Đỗ Thị Thanh T số tiền là 46.932.000 đồng. Lãi suất 2%/tháng. Hẹn 03 tháng sau 05/7/2020 sẽ trả đủ" (Bút lục số 20). Giấy này có chữ ký, chữ viết, họ tên Nguyễn Thị L. Suốt quá trình giải quyết vụ án bà L đều thừa nhận và xác định chữ ký, chữ viết họ tên Nguyễn Thị L trong giấy nợ 46.932.000 đồng mà chị T làm căn cứ khởi kiện là của bà (Bút lục số 27, 28, 38, 58) nhưng bà cho rằng biên nhận ngày 05/4/2020 có người đến nhà bà kêu bà ký tên thì bà ký, ghi họ tên bà, còn người đó tên gì và ở đâu thì bà không biết và bà hỏi "ký gì?" thì người đó nói "ký rồi mai mốt biết". Lời khai này hoàn toàn không có căn cứ để chấp nhận được. Bởi lẽ bà L là người biết đọc, biết viết thì không có lý do gì một người xa lạ đưa biên nhận vay tiền rồi kêu bà ký tên thì bà ký mà không nhận tiền vay, trong khi người làm

chứng là Sử Cao Nhật T1 trình bày ngày 05/4/2020 bà L có đến vay tiền của chị Thanh T 46.932.000 đồng. Do chữ yếu và viết chậm nên bà L có nhờ chị viết giùm tờ biên nhận nợ về việc bà vay tiền của chị T sau đó bà L ký tên xác nhận nợ phía dưới (Bút lục số 29, 57). Do án sơ thẩm xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị T buộc bà L trả 36.932.000 đồng vốn vay và tính lãi từ ngày 13/5/2020 đến ngày xét xử 13/3/2022 bằng 22 tháng nhân với 0,83% trên tháng (36.932.000^{đ} x 0,83% x 22 tháng = 6.743.783,20) làm tròn bằng 6.743.800 đồng là có căn cứ phù hợp với khoản 2 Điều 468 BLDS năm 2015 quy định. Bà L kháng cáo nhưng không cung cấp bổ sung tài liệu chứng cứ mới có giá trị pháp lý nên không được chấp nhận.

[5] Ông Trần Văn H kháng cáo không chấp nhận việc buộc vợ ông là bà Nguyễn Thị L trả cho chị T 36.932.000 đồng tiền vay và tiền lãi 6.743.800 đồng như án sơ thẩm xử. Vì ông cho rằng ông chỉ nợ tiền mua vật tư của chị T lúc làm nhà là 36.791.000 đồng sau đó vợ ông đã trả cho chị T hai lần được 13.000.000 đồng, hiện còn nợ 23.971.000 đồng nên ông đồng ý trả số tiền này cho chị T nhưng xin trả dần 3 tháng trả 1 lần 7 triệu cho đến khi hết nợ. Nguyên đơn chị T không thừa nhận số tiền trong biên nhận bà L ký nhận ngày 05/4/2022 là tiền ông thiếu nợ mua vật liệu xây dựng của chị T. Còn ông H không cung cấp được tài liệu chứng cứ gì có liên quan để chứng minh cho lời khai của ông. Do đó Toà án cấp phúc thẩm không có cơ sở chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà L và ông H nên vẫn giữ nguyên quyết định án sơ thẩm.

[6] Về án phí:

Bà Nguyễn Thị L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm và phúc thẩm theo quy định tại khoản 1 Điều 147, khoản 1 Điều 148 của BLTTDS và khoản 2 Điều 26, khoản 1 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hôi khoá 14.

Ông Trần Văn H, sinh năm 1959 nên được miễn án phí DSPT theo quy định tại Điều 2 Luật Người cao tuổi và điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hôi khoá 14.

Xét ý kiến phân tích đề nghị của đại diện Viện kiểm sát có căn cứ, phù hợp với quan điểm nhận định của Toà án được ghi nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 270, 293, khoản 1 Điều 308, Điều 313 của BLTTDS;

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị L và ông Trần Văn H;

Giữ nguyên quyết định án sơ thẩm số 72/2022/DS-ST ngày 18/3/2022 của TAND huyện G, tỉnh Tiền Giang.

Căn cứ và Điều 4, 5, khoản 3 Điều 26 của BLTTDS;

Căn cứ vào Điều 9, 11, 166, 280, 351, 357, 463, 466, 468 của BLDS năm 2015;

Căn cứ vào Điều 2 Luật Người cao tuổi, điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 2 Điều 26, khoản 1 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hôi khoá 14 quy định về án phí, lệ phí Toà án.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Đỗ Thị Thanh T. Buộc bà Nguyễn Thị L có nghĩa vụ trả cho chị Đỗ Thị Thanh T 36.932.000 đồng tiền vốn và 6.743.800 đồng tiền lãi, tổng cộng 43.675.800 đồng. Kể từ ngày chị T có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bà L chậm thi hành nghĩa vụ trả tiền thì hàng tháng phải chịu thêm tiền lãi theo mức lãi suất được quy định tại Điều 357 của BLDS năm 2015 tương ứng với số tiền và khoản thời gian chậm thi hành án.

2. Về án phí:

- Ông Trần Văn H được miễn án phí dân sự phúc thẩm.

- Bà Nguyễn Thị L phải chịu 2.183.790 đồng án phí DSST và 300.000 đồng án phí DSPT.

- Trả lại chị Đỗ Thị Thanh T 1.309.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0005953 ngày 10/02/2022 của Chi cục THA DS huyện G, tỉnh Tiền Giang.

- Trả lại bà Nguyễn Thị L 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0006100 ngày 04/4/2022 của Chi cục THA DS huyện G, tỉnh Tiền Giang.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, 7a và Điều 9 Luật Thi hành án Dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự.

3. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TAND cấp cao tại TP. Hồ Chí Minh;
- VKSND tỉnh Tiền Giang;
- TAND huyện G;
- CC THADS huyện G;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, án văn.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Mai Hoàng Khải